Số: 1182/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-10-21T16:41:32+07:00

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Thực hiện theo Bản án hành chính số 188/2025/HC-ST, ngày 18/9/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 76/2026/HC-PT, ngày 18/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ ông Nông Văn Mạnh)

Kèm theo Quyết định số 1182/QĐ-UBND ngày 21 /10/2026 của UBND xã Ea Ô

	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất/ thời gian tạo lập tài sản	Tỷ lệ % còn lại	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN THEO QUYẾT ĐỊNH 461/QĐ-UBND ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT**										
1	**Hộ ông: Nông Văn Mạnh (vợ là: Hoàng Thị Xuân) Địa chỉ thường trú: Thôn 6D, xã Cư Elang, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk**										
a	**Hỗ trợ về đất**						**11.685,3**			**145.738.510**	
1	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 32/10	2009		m2	379,20	379,20	18.200	50%	3.450.720	
2	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 105/10	2009		m2	1.291,80	1.291,80	18.200	50%	11.755.380	
3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	Thửa 107/10	2009		m2	381,20	381,20	15.000	50%	2.859.000	
4	Đất trồng cây hàng năm	Thửa 112/10	2009		m2	124,60	124,60	17.000	50%	1.059.100	
5	Đất trồng cây hàng năm	Thửa 118/10	2009		m2	1.266,30	1.266,30	17.000	50%	10.763.550	
6	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 122/10	2009		m2	1.062,40	1.062,40	18.200	50%	9.667.840	
7	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 130/10	2009		m2	1.185,20	1.185,20	18.200	50%	10.785.320	
8	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 41/10	2009		m2	3.757,50	3.757,50	20.000	50%	37.575.000	
9	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 88/10	2009		m2	2.237,10	2.237,10	20.000	50%	22.371.000	
b	**Hỗ trợ khác về tài sản, vật kiến trúc**									**17.725.800**	
1	Ao: diện tích: 381,2m2, sâu 2,5m	Thửa 107/10	T6/2013		m3	953,00		31.000	60%	17.725.800	
II	**THỰC HIỆN THEO BẢN ÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 461/QĐ-UBND KẾT QUẢ NHƯ SAU:**										
1	**Hộ ông: Nông Văn Mạnh (vợ là: Hoàng Thị Xuân) Địa chỉ thường trú: Thôn 9 (thôn 6D cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk**										
a	**Hỗ trợ về đất**						**11.685,3**			**191.428.456**	
1	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 32/10	T3/2004		m2	379,20	379,20	18.200	80%	5.521.152	
2	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 105/10	T3/2004		m2	1.291,80	1.291,80	18.200	80%	18.808.608	
3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	Thửa 107/10	T3/2004		m2	381,20	266,20	15.000	80%	3.194.400	
		Thửa 107/10	2009		m2		115,00	15.000	50%	862.500	
4	Đất trồng cây hàng năm	Thửa 112/10	T3/2004		m2	124,60	124,60	17.000	80%	1.694.560	
5	Đất trồng cây hàng năm	Thửa 118/10	T3/2004		m2	1.266,30	827,30	17.000	80%	11.251.280	
		Thửa 118/10	2009		m2		439,00	17.000	50%	3.731.500	
6	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 122/10	T3/2004		m2	1.062,40	1.062,40	18.200	80%	15.468.544	
7	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 130/10	T3/2004		m2	1.185,20	1.185,20	18.200	80%	17.256.512	
8	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 41/10	T3/2004		m2	3.757,50	3.757,50	20.000	80%	60.120.000	
9	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 88/10	T3/2004		m2	2.237,10	2.237,10	20.000	80%	35.793.600	
b	**Hỗ trợ khác về tài sản, vật kiến trúc**									**8.862.900**	
1	Ao: diện tích: 381,2m2, sâu 2,5m	Thửa 107/10	2015		m3	953,00		31.000	30%	8.862.900	

III BẢNG TỔNG HỢP THEO QUYẾT ĐỊNH ĐÃ PHÊ DUYỆT SỐ 24

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất	Thời gian tạo lập tài sản theo XNNG	Phần trăm còn lại của VKT	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Tỉ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	**Hộ ông: Nông Văn Mạnh (vợ là: Hoàng Thị Xuân) Địa chỉ thường trú: Thôn 6D, xã Cư Elang, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk**													**0**	Tài sản tạo lập sau thông báo THĐ không BT, HT
a	**Hỗ trợ về đất**													**0**	
1	Đất lúa nước một vụ	32/10	2009			m2	379,20	379,20							
2	Đất lúa nước một vụ	105/10	2009			m2	1.291,80	1.291,80							
3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	107/10	2009			m2	381,20	381,20							
4	Đất trồng cây hàng năm	112/10	2009			m2	124,60	124,60							
5	Đất trồng cây hàng năm	118/10	2009			m2	1.266,30	1.266,30							
6	Đất lúa nước một vụ	122/10	2009			m2	1.062,40	1.062,40							
7	Đất lúa nước một vụ	130/10	2009			m2	1.185,20	1.185,20							

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Thực hiện theo Bản án hành chính số 188/2025/HC-ST, ngày 18/9/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 76/2026/HC-PT, ngày 18/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ ông Nông Văn Mạnh)

Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Ea Ô

b	**Hỗ trợ khác về tài sản, vật kiến trúc**												**0**	
	Ao: diện tích: 381,2m2, sâu 2,5m	107/10				m3	953,00				29.000		0	Điểm e mục 11 QĐ13 (Chưa xác nhận thời điểm tạo lập nên chưa tính toán đối với cái ao)
c	**Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất**												**0**	
1	Lúa nước có hạt non	105/10				m2	1.291,80				5.000	0%	0	
2	Cỏ voi	112/10				m2	124,60				4.300	0%	0	
3	Cỏ voi	118/10				cây	1.266,30				4.300	0%	0	
4	Lúa nước có hạt non	122/10				cây	1.062,40				5.000	0%	0	
5	Lúa nước có hạt non	130/10				cây	1.185,20				5.000	0%	0	

IV BẢNG TỔNG HỢP THEO QUYẾT ĐỊNH ĐÃ PHÊ DUYỆT SỐ 58

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất	Thời gian tạo lập tài sản theo XNNG	Phần trăm còn lại của VKT	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Tỉ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	**Hộ ông: Nông Văn Mạnh (vợ là: Hoàng Thị Xuân) Địa chỉ thường trú: Thôn 6D, xã Cư Elang, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk**													**103.650.714**	Tài sản tạo lập sau thông báo THĐ không BT, HT
a	**Hỗ trợ về đất**													**0**	
1	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 41/10	2009			m2	3.757,5	3.757,50							
2	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 88/10	2009			m2	2.237,1	2.237,10							
b	**Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất**													**103.650.714**	
1	Cà phê vối trồng năm 2012, loại A chuẩn mật độ	Thửa 41/10				cây	241,0	241,0	241,0		319.600	100%	60%	46.214.160	
2	Cà phê vối trồng năm 2012, loại B chuẩn mật độ	Thửa 41/10				cây	69,0	69,0	69,0		255.700	100%	60%	10.585.980	
3	Cà phê vối trồng năm 2012, loại C chuẩn mật độ	Thửa 41/10				cây	34,0	34,0	34,0		179.000	100%	60%	3.651.600	
4	Cà phê vối trồng năm 2021, loại A	Thửa 41/10				cây	56,0				148.400		0%	0	
5	Cà phê vối trồng năm 2021, loại B	Thửa 41/10				cây	16,0				118.700		0%	0	
6	Điều thường trồng năm 2004, loại A chuẩn mật độ	Thửa 41/10	2009	2009		cây	28,0		25		373.750	100%	60%	5.606.250	
7	Điều thường trồng năm 2004, loại A vượt mật độ	Thửa 41/10	2009	2009		cây				3,00	373.750	80%	60%	538.200	
8	Điều thường trồng năm 2004, loại B vượt mật độ	Thửa 41/10	2009	2009		cây	7,0			7,0	299.000	80%	60%	1.004.640	
9	Điều thường trồng năm 2019, loại A	Thửa 41/10				cây	1,0				307.850		0%	0	
10	Lồng mức trồng năm 2012 vượt mật độ	Thửa 41/10				cây	2,0			2,0	89.900	80%	60%	86.304	
11	Cỏ voi	Thửa 41/10				m2	200,0				4.300		0%	0	
12	Cà phê vối trồng năm 2012, loại A chuẩn mật độ	Thửa 88/10				cây	132,0		132,0		319.600	100%	60%	25.312.320	
13	Cà phê vối trồng năm 2012, loại B chuẩn mật độ	Thửa 88/10				cây	38,0		38,0		255.700	100%	60%	5.829.960	
14	Cà phê vối trồng năm 2012, loại C chuẩn mật độ	Thửa 88/10				cây	19,0		19,0		179.000	100%	60%	2.040.600	
15	Cà phê vối trồng năm 2021, loại A	Thửa 88/10				cây	12,0				148.400		0%	0	
16	Cà phê vối trồng năm 2021, loại B	Thửa 88/10					3,0				118.700		0%	0	
17	Điều thường trồng năm 2004, loại A chuẩn mật độ	Thửa 88/10	2009	2009		cây	10,0		10,0		373.750	100%	60%	2.242.500	
18	Điều thường trồng năm 2004, loại B chuẩn mật độ	Thửa 88/10	2009	2009		cây	3,0		3,0		299.000	100%	60%	538.200	
19	Điều thường trồng năm 2021, loại A	Thửa 88/10				cây	3,0				133.200		0%	0	
20	Cỏ voi	Thửa 88/10				m2	500,0				4.300		0%	0	

V THỰC HIỆN THEO BẢN ÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 24/QĐ-UBND VÀ SỐ 58/QĐ-UBND KẾT QUẢ NHƯ SAU:

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất	Thời gian tạo lập tài sản theo XNNG	Phần trăm còn lại của VKT	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Tỉ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	**Hộ ông: Nông Văn Mạnh (vợ là: Hoàng Thị Xuân) Địa chỉ thường trú: Thôn 9 (thôn 6D cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk**				C									**147.021.568**	
a	**Hỗ trợ về đất**							**11.685,3**							
1	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 32/10	T3/2004			m2	379,20	379,20							
2	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 105/10	T3/2004			m2	1.291,80	1.291,80							
3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	Thửa 107/10	T3/2004			m2	381,20	266,20							

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Thực hiện theo Bản án hành chính số 188/2025/HC-ST, ngày 18/9/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 76/2026/HC-PT, ngày 18/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ ông Nông Văn Mạnh)

Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Ea Ô

3	Đất nuôi trồng thủy sản	Thửa 107/10	2009			m2	381,20	115,00						
4	Đất trồng cây hàng năm	Thửa 112/10	T3/2004			m2	124,60	124,60						
5	Đất trồng cây hàng năm	Thửa 118/10	T3/2004			m2	1.266,30	827,30						
		Thửa 118/10	2009			m2		439,00						
6	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 122/10	T3/2004			m2	1.062,40	1.062,40						
7	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 130/10	T3/2004			m2	1.185,20	1.185,20						
8	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 41/10	T3/2004			m2	3.757,50	3.757,50						
9	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 88/10	T3/2004			m2	2.237,10	2.237,10						
b	**Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất**												**147.021.568**	
1	Lúa nước có hạt non	105/10				m2	1.291,80				5.000		0%	0	Cây ngắn ngày không hỗ trợ
2	Cỏ voi	112/10				m2	124,60				4.300		0%	0	
3	Cỏ voi	118/10				cây	1.266,30				4.300		0%	0	
4	Lúa nước có hạt non	122/10				cây	1.062,40				5.000		0%	0	
5	Lúa nước có hạt non	130/10				cây	1.185,20				5.000		0%	0	
6	Cà phê vối trồng năm 2012, loại A chuẩn mật độ	Thửa 41/10				cây	241,0		241,0		319.600	100%	80%	61.618.880	
7	Cà phê vối trồng năm 2012, loại B chuẩn mật độ	Thửa 41/10				cây	69,0		69,0		255.700	100%	80%	14.114.640	
8	Cà phê vối trồng năm 2012, loại C chuẩn mật độ	Thửa 41/10				cây	34,0		34,0		179.000	100%	80%	4.868.800	
9	Cà phê vối trồng năm 2021, loại A	Thửa 41/10				cây	56,0		56,0		148.400	100%	80%	6.648.320	
10	Cà phê vối trồng năm 2021, loại B	Thửa 41/10				cây	16,0		13,0		118.700	100%	80%	1.234.480	
11	Cà phê vối trồng năm 2021, loại B	Thửa 41/10				cây				3	118.700	80%	80%	227.904	
12	Điều thường trồng năm 2004, loại A chuẩn mật độ	Thửa 41/10				cây	28,0			28,0	373.750	80%	80%	6.697.600	
13	Điều thường trồng năm 2004, loại B vượt mật độ	Thửa 41/10				cây	7,0			7,0	299.000	80%	80%	1.339.520	
14	Điều thường trồng năm 2019, loại A	Thửa 41/10				cây	1,0			1,0	307.850	80%	80%	197.024	
15	Lồng mức trồng năm 2012 vượt mật độ	Thửa 41/10				cây	2,0			2,0	89.900	80%	80%	115.072	
16	Cỏ voi	Thửa 41/10				m2	200,0			200,0	4.300	80%	0%	0	Cây ngắn ngày không hỗ trợ
17	Cà phê vối trồng năm 2012, loại A chuẩn mật độ	Thửa 88/10				cây	132,0		132,0		319.600	100%	80%	33.749.760	
18	Cà phê vối trồng năm 2012, loại B chuẩn mật độ	Thửa 88/10				cây	38,0		38,0		255.700	100%	80%	7.773.280	
19	Cà phê vối trồng năm 2012, loại C chuẩn mật độ	Thửa 88/10				cây	19,0		19,0		179.000	100%	80%	2.720.800	
20	Cà phê vối trồng năm 2021, loại A	Thửa 88/10				cây	12,0		12,0		148.400	100%	80%	1.424.640	
21	Cà phê vối trồng năm 2021, loại B	Thửa 88/10					3,0		3,0		118.700	100%	80%	284.880	
22	Điều thường trồng năm 2004, loại A chuẩn mật độ	Thửa 88/10				cây	10,0		10,0		373.750	100%	80%	2.990.000	
23	Điều thường trồng năm 2004, loại B chuẩn mật độ	Thửa 88/10				cây	3,0		3,0		299.000	100%	80%	717.600	
24	Điều thường trồng năm 2021, loại A	Thửa 88/10				cây	3,0		2,0		133.200	100%	80%	213.120	
25	Điều thường trồng năm 2021, loại A	Thửa 88/10				cây				1,0	133.200	80%	80%	85.248	
26	Cỏ voi	Thửa 88/10				m2	500,0			500,0	4.300	80%	0%	0	Cây ngắn ngày không hỗ trợ

TT	**Loại đất**	**Đơn vị**	**Diện tích**
1	Đất trồng cây lâu năm	m2	5.994,6
2	Đất nuôi trồng thủy sản	m2	381,2
3	Đất trồng lúa một vụ	m2	3.918,6
4	Đất trồng cây hàng năm	m2	1.390,9
Tổng diện tích thu hồi		**m2**	**11.685,3**

TT	**Hạng mục**	**Đơn vị**	**Số tiền**
1	Hỗ trợ về đất	đồng	191.428.456
2	Hỗ trợ về vật kiến trúc	đồng	8.862.900
3	Hỗ trợ về cây trồng	đồng	147.021.568
4	**Tổng số tiền sau khi lập lại theo bản án**	**đồng**	**347.312.924**
5	**Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 461**	**đồng**	**145.738.510**
6	**Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 24**	**đồng**	**0**
7	**Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 58**	**đồng**	**103.650.714**
8	**Số tiền chênh lệch**	**đồng**	**97.923.700**